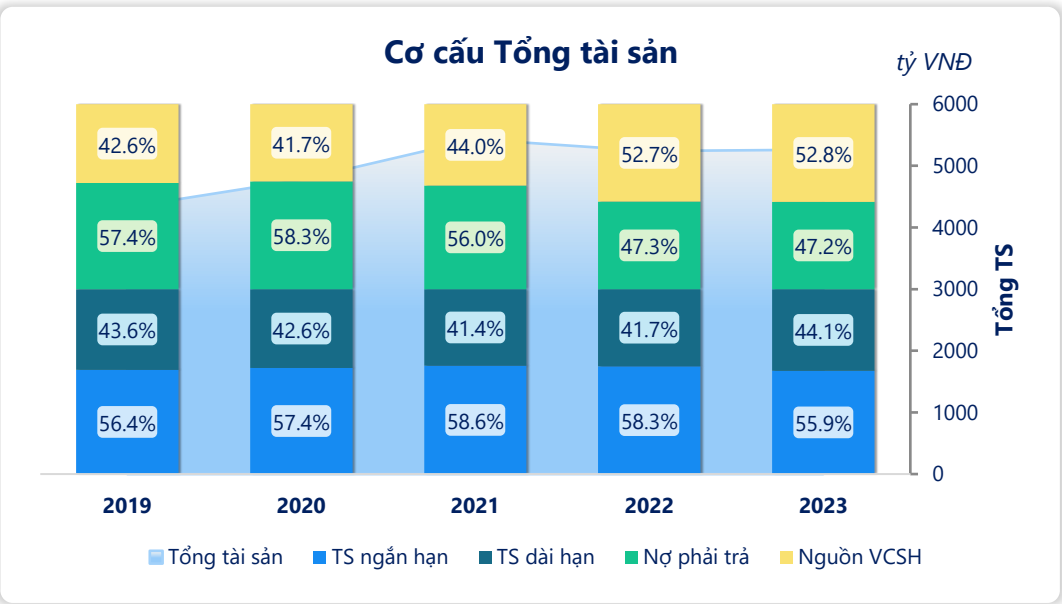
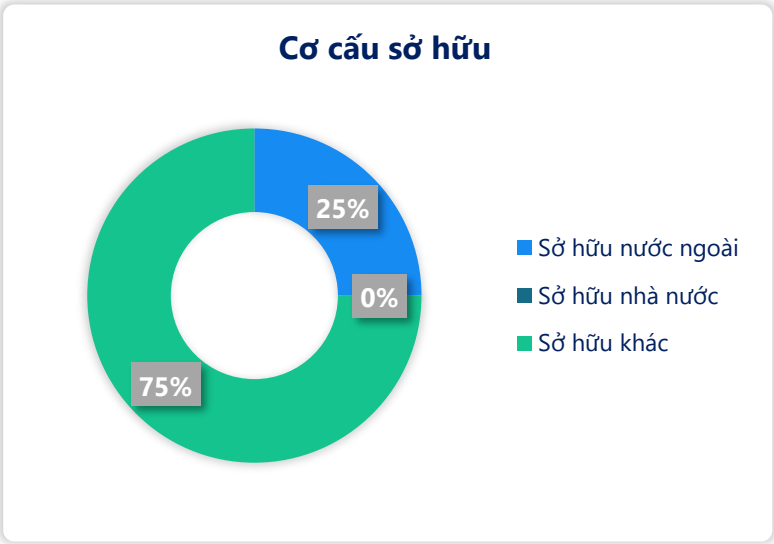


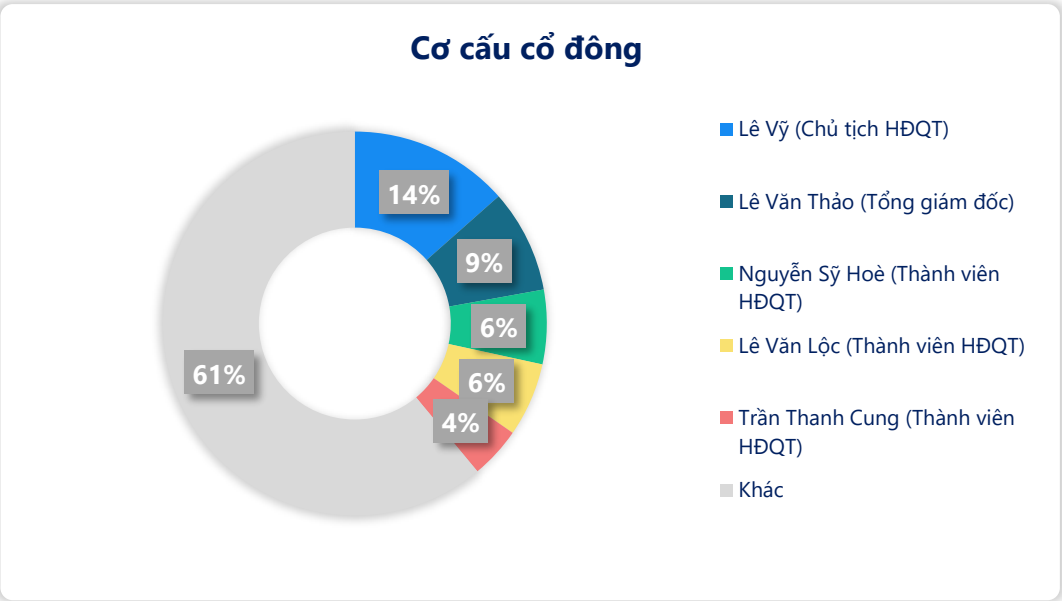
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	59,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	60,805			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	36,853			
SL cổ phiếu LH	66,938,403			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	357,135			
% sở hữu nước ngoài	25.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,811			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,949			
P/E	13.5			
EPS	4,368			
	YTD	1T	3T	6T
PTB	51.5%	4.9%	-2.0%	16.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **PTB** năm 2023 tăng trưởng **0.49%** so với năm trước, đạt **5,264** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.2% và 52.8%.

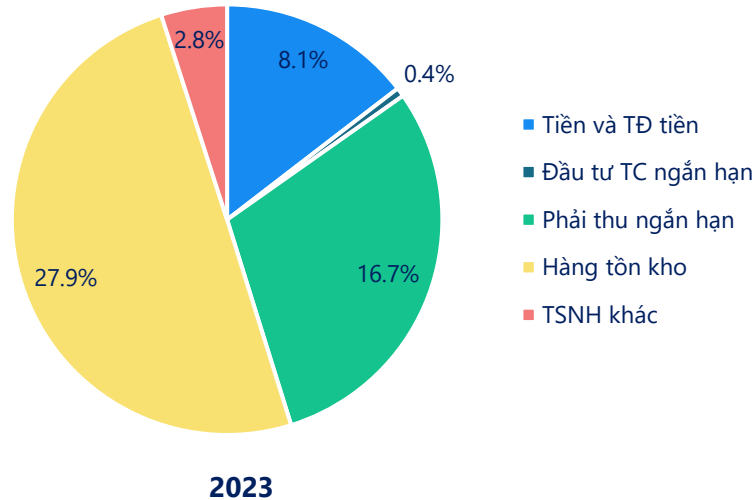
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **75.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 25.0% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Vỹ (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **13.5%**, lớn thứ 2 là Lê Văn Thảo (Tổng giám đốc) nắm giữ 8.69% và đứng thứ 3 là Nguyễn Sỹ Hoè (Thành viên HĐQT) nắm giữ 6.26%.

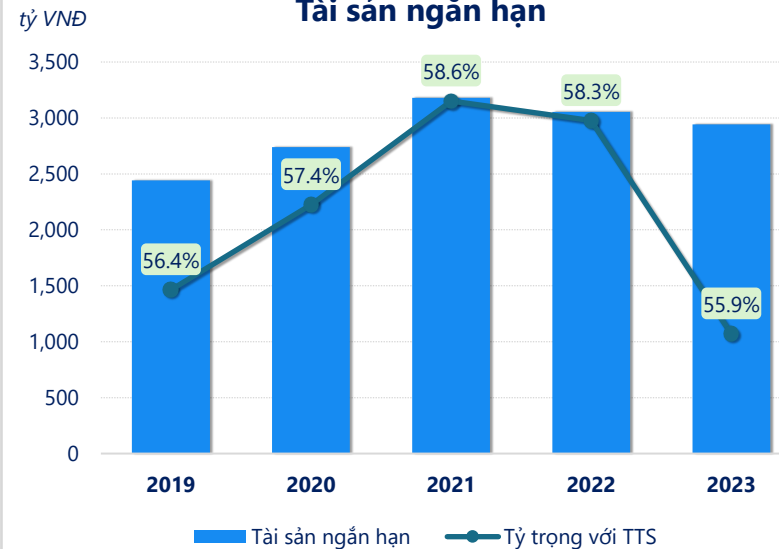
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



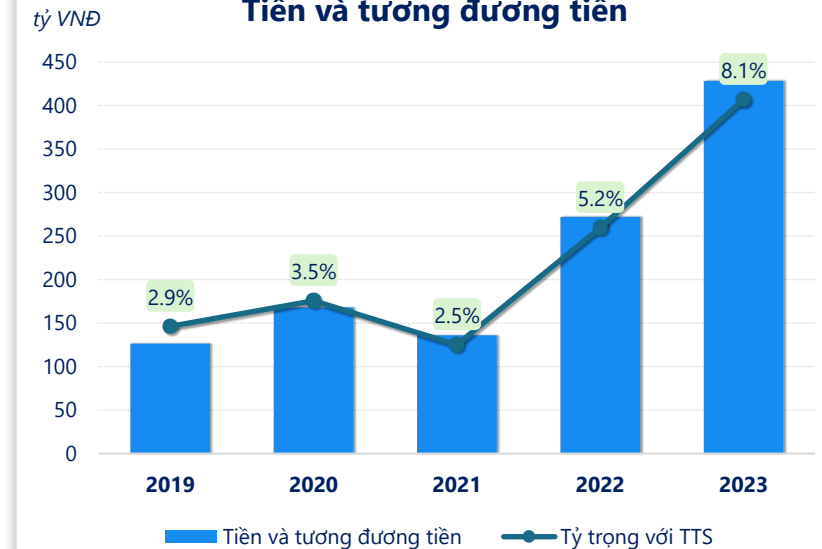
**Tài sản ngắn hạn** của PTB năm 2023 giảm **3.74%** so với năm trước, đạt **2,941** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **55.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

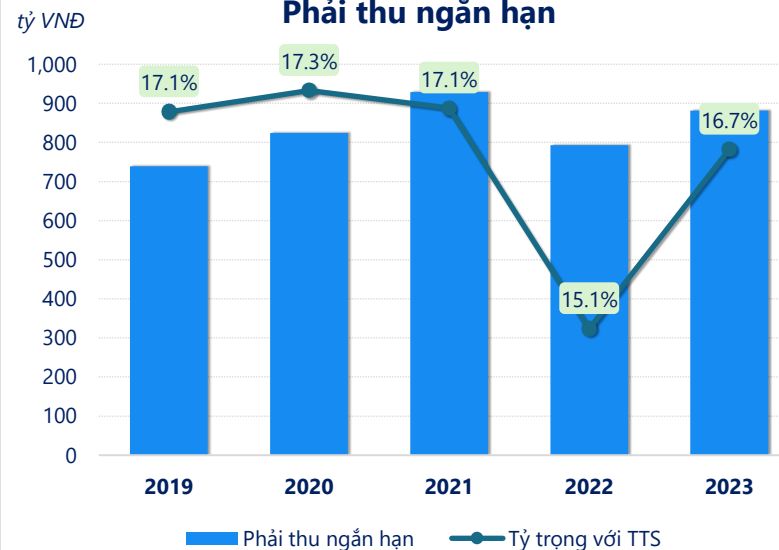
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền



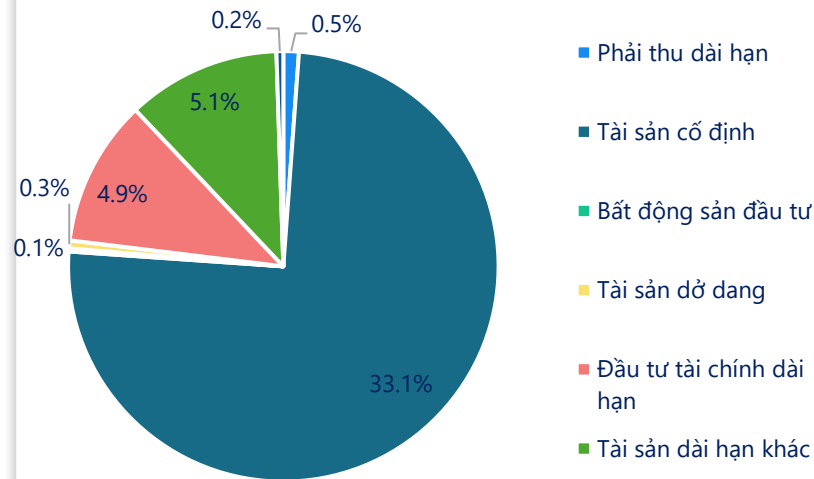
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

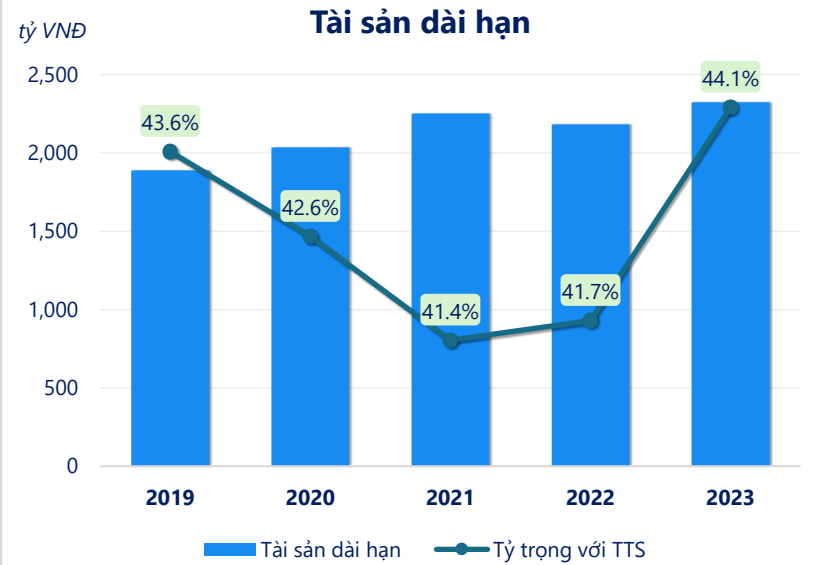


2023

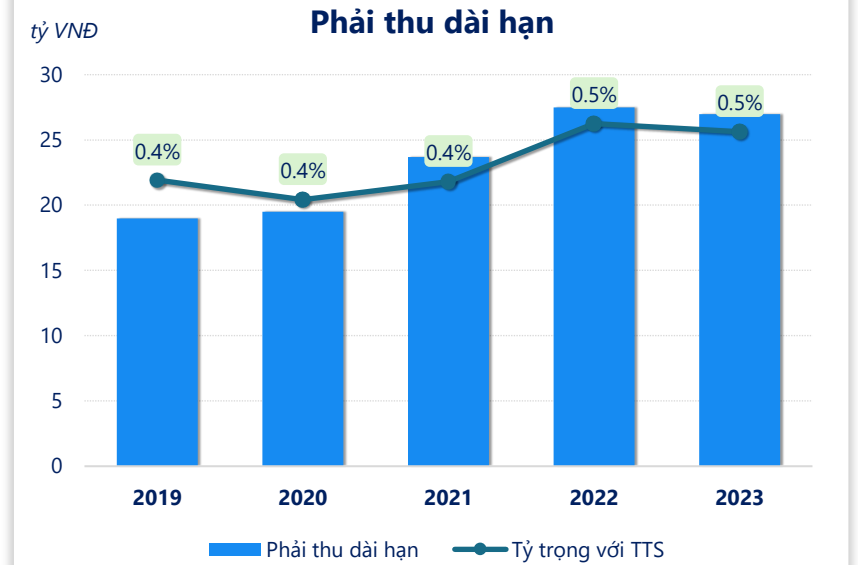
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **6.39%** so với năm trước và đạt **2,323** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **44.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.09%.

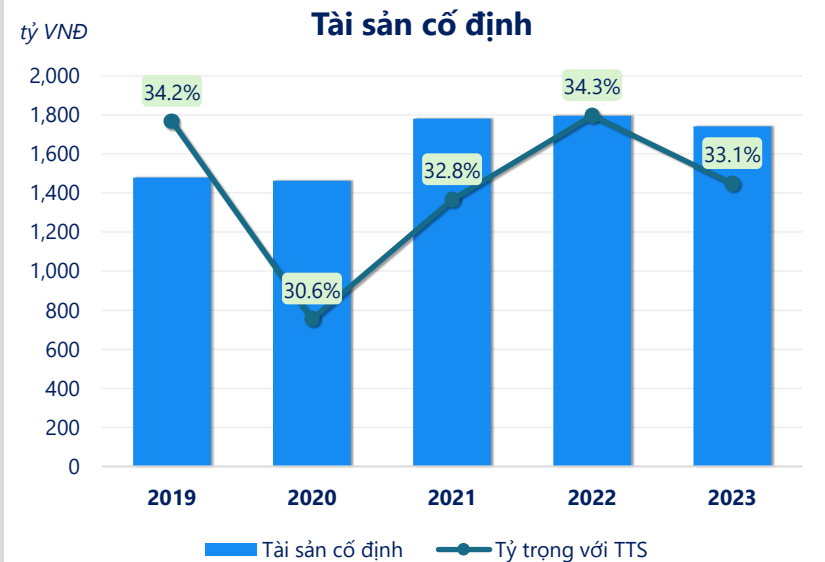
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



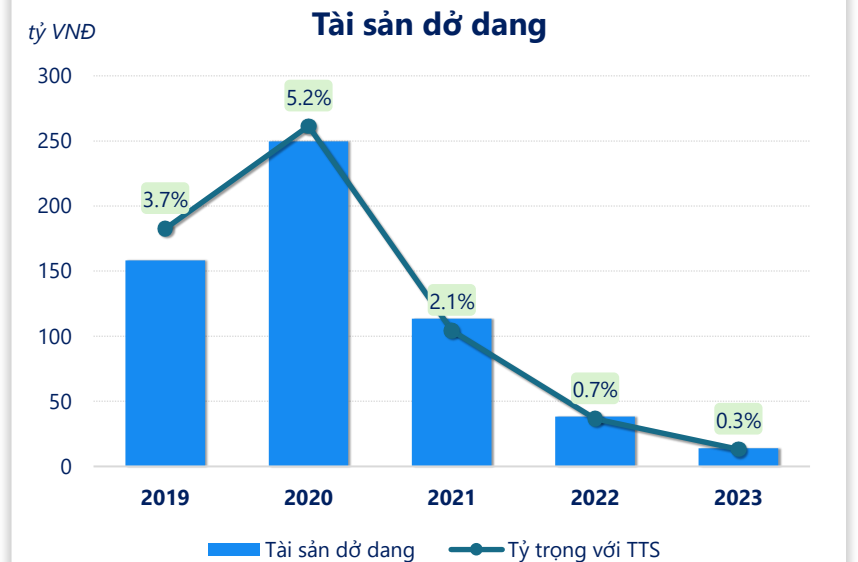
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

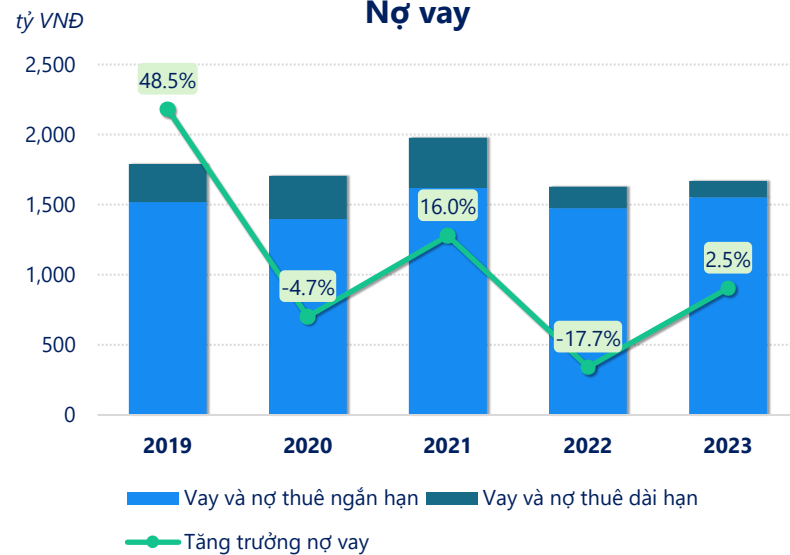


(Nguồn: fireant.vn)

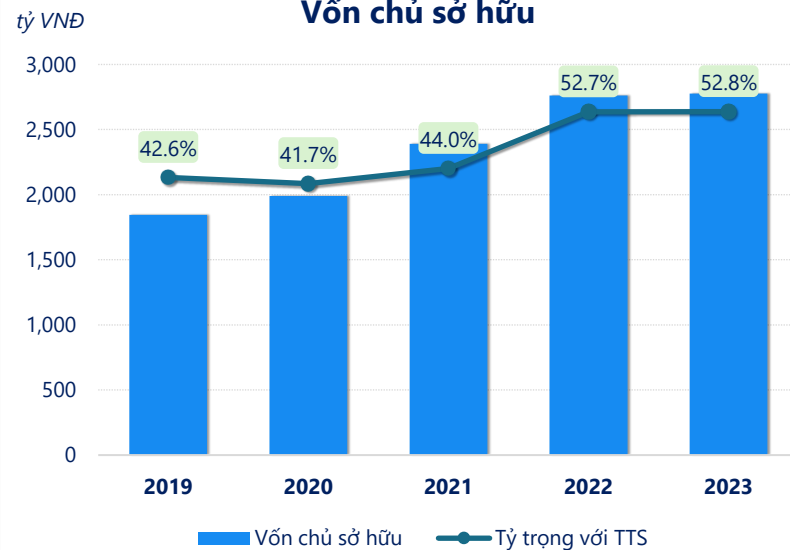


(Nguồn: fireant.vn)

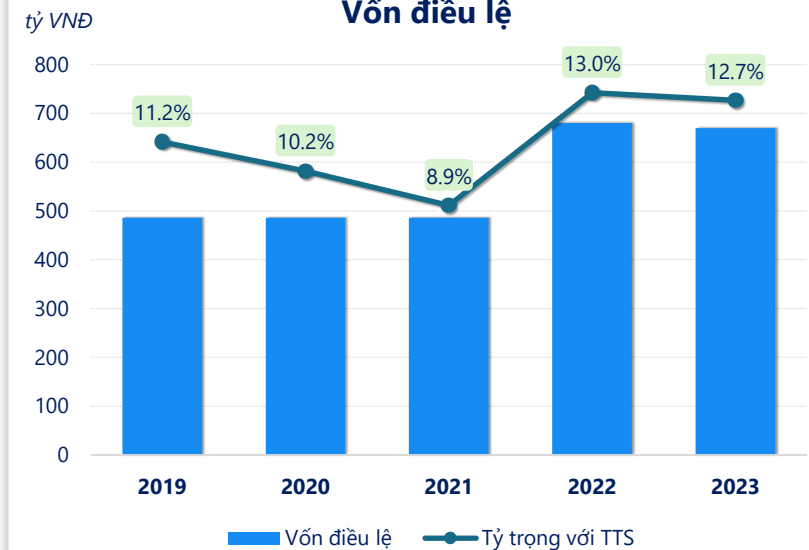
### Nợ vay



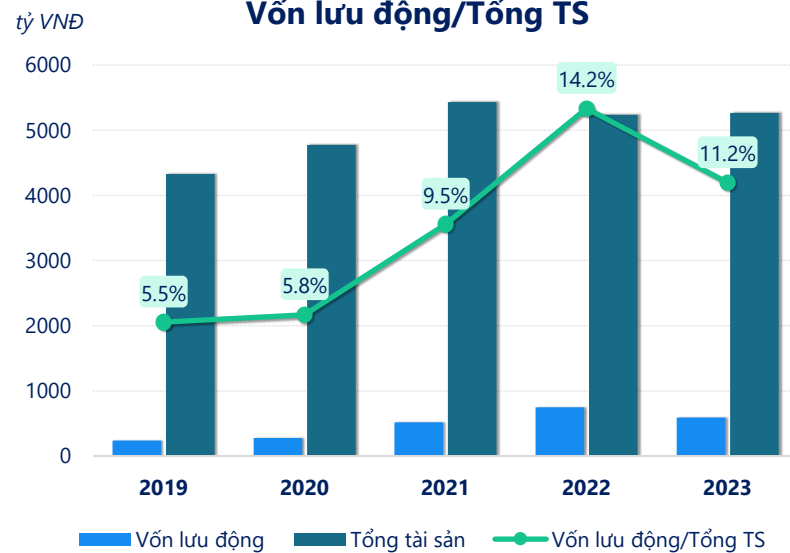
### Vốn chủ sở hữu



### Vốn điều lệ



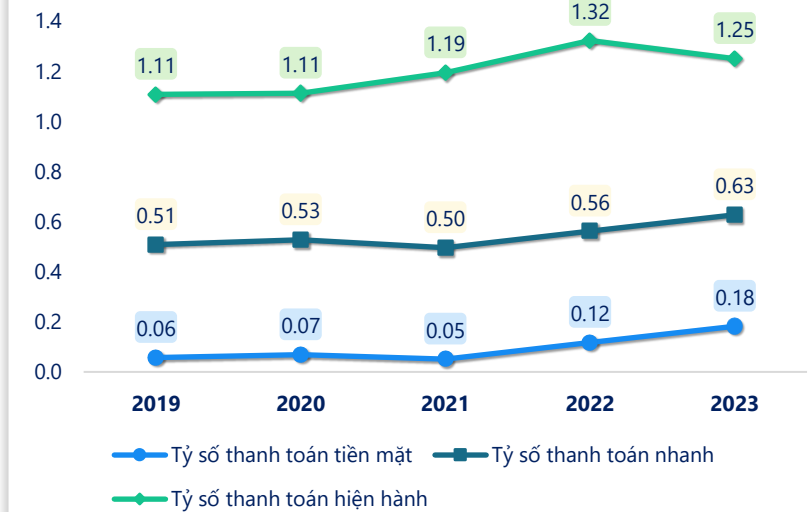
### Vốn lưu động/Tổng TS



### Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



### Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,306</b>	<b>5,238</b>	<b>1.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,983</b>	<b>3,055</b>	<b>-2.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	428	272	57.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.6	27.2	-27.7%
Phải thu ngắn hạn	923	793	16.5%
Hàng tồn kho	1,466	1,757	-16.6%
Tài sản ngắn hạn khác	146	206	-29.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,323</b>	<b>2,183</b>	<b>6.4%</b>
Phải thu dài hạn	27.5	27.5	-0.1%
Tài sản cố định	1,741	1,796	-3.1%
Bất động sản đầu tư	5.38	5.61	-4.1%
Tài sản dở dang	13.9	38.3	-63.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	256	14.6	1652%
Tài sản dài hạn khác	<b>268</b>	<b>286</b>	<b>-6.2%</b>
Lợi thế thương mại	11.9	15.1	-21.1%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,495</b>	<b>2,477</b>	<b>0.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,363</b>	<b>2,310</b>	<b>2.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,556	1,476	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	499	418	19.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>132</b>	<b>167</b>	<b>-21.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	113	152	-25.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,811</b>	<b>2,761</b>	<b>1.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,811</b>	<b>2,761</b>	<b>1.8%</b>
Vốn điều lệ	669	680	-1.6%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,549</b>	<b>5,601</b>	<b>6,492</b>	<b>6,887</b>	<b>5,619</b>
Giá vốn hàng bán	4,518	4,460	5,039	5,346	4,474
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,031</b>	<b>1,141</b>	<b>1,453</b>	<b>1,540</b>	<b>1,144</b>
Doanh thu HĐTC	16.3	23.8	61.2	44.6	30.0
Chi phí TC	96.5	106	120	171	143
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>92.3</b>	<b>89.2</b>	<b>98.7</b>	<b>111</b>	<b>117</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-6.95
Chi phí bán hàng	224	422	550	563	439
Chi phí QLDN	185	197	205	233	249
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>542</b>	<b>439</b>	<b>638</b>	<b>619</b>	<b>336</b>
Lợi nhuận khác	8.13	22.8	12.4	-4.64	-13.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>550</b>	<b>462</b>	<b>650</b>	<b>614</b>	<b>323</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>457</b>	<b>379</b>	<b>526</b>	<b>502</b>	<b>259</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>435</b>	<b>359</b>	<b>512</b>	<b>487</b>	<b>258</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	223	830	160	735	778
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-501	-498	-363	-209	-413
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	337	-291	172	-389	-209
Tiền đầu kỳ	67.0	127	168	136	272
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>59.4</b>	<b>41.2</b>	<b>-31.8</b>	<b>137</b>	<b>157</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0.08	-0.10	-0.83	-0.62
Tiền cuối kỳ	127	168	136	272	428